

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34 /2021/DS-ST

Ngày: 05- 8-2021.

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Dương Hải Long

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Trung Dũng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Đ tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Ngọc Hiền – Kiểm sát viên

Ngày 5 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 327/2020/TLST-DS ngày 15/12/2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/QĐXX-ST ngày 05 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm: 1968 (có mặt).

Địa chỉ: số X đường P, phường X, thành phố L, tỉnh Đ.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm: 1966; địa chỉ: số X đường L, phường X, thành phố L, tỉnh Đ là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 3520, quyền số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 07/12/2020). (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Mai Thị H, sinh năm: 1965 (có mặt).

Địa chỉ: số X thôn X, xã T, thành phố L, tỉnh Đ.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Huỳnh Ngọc L, sinh năm: 1963 (vắng mặt).

Địa chỉ: số X thôn X, xã T, thành phố L, tỉnh Đ.

3.2. Bà Lê Tổng Hạnh M, sinh năm: 1974 (có mặt).

Địa chỉ: thôn S, xã T, thành phố L, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Do bà và bà M có quen biết với nhau nên bà M giới thiệu và nhờ bà cho bà H vay tiền, cụ thể: Ngày 06/12/2018, bà đưa cho bà M số tiền 100.000.000đ để cho bà H vay, đến ngày 07/12/2018 bà M giao giấy vay tiền của bà H cho bà. Trong ngày 07/12/2018, bà M đề nghị cho bà H vay tiếp 120.000.000đ nên bà đưa cho bà M số tiền 120.000.000đ để cho bà H vay, sau đó bà M giao giấy vay tiền và giấy chứng minh nhân dân bản chính của bà H cho bà. Sau khi bà H mượn tiền, bà H có điện thoại cho bà và nói: “cho chị mượn vài bữa rồi chị trả”. Khi đến hạn trả tiền, bà H gọi điện thoại để xin gia hạn và đến nhà bà xin lại chứng minh nhân dân. Nay bà yêu cầu vợ chồng bà H, ông L trả số tiền gốc 220.000.000đ.

Bị đơn bà Mai Thị H trình bày: Ngày 06/12/2018, bà M đề nghị bà viết giấy vay của bà T số tiền 100.000.000đ để cân trừ sang số tiền 100.000.000đ vay ngày 29/10/2018 của bà M, còn đối với số tiền 120.000.000đ theo giấy vay ngày 07/12/2018 là do bà M nói giấy vay 100.000.000đ của bà T ghi ngày 06/12/2018 là chưa tính tiền lãi của số tiền 100.000.000đ vay của bà M ngày 29/10/2018 nên phải ghi lại giấy vay của bà T với số tiền 120.000.000đ ngày 07/12/2018 và đưa cùng bản chính giấy chứng minh nhân dân. Do đó, khi viết giấy mượn tiền ngày 06/12/2018 và ngày 07/12/2018 bà không nhận số tiền 100.000.000đ và 120.000.000đ. Khi đến hạn trả của số tiền 120.000.000đ theo giấy mượn tiền ngày 07/12/2018 thì bà có gọi điện cho bà T với nội dung: “chị cho em khất nợ vài hôm có tiền rồi em trả” và bà T đồng ý, sau đó bà lên gặp bà T để xin lấy giấy chứng minh nhân dân. Đến tháng 4/2019 (không nhớ ngày), bà bán vườn và đã đưa cho bà M số tiền 224.000.000đ để nhờ trả bà T cho số tiền 120.000.000đ và lãi của số tiền này, khi trả bà chỉ ghi vào sổ của bà M mà không lấy lại giấy vay tiền, bà M và bà T không viết giấy nhận tiền cho bà. Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà trả số tiền 220.000.000đ thì bà không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Tổng Hạnh M trình bày: bà xác định lời trình bày của bà T là đúng. Ngày 06/12/2018 và 07/12/2018, bà có nhận tiền 02 lần tổng số tiền 220.000.000đ của bà T để đưa cho bà H vay, sau khi nhận tiền thì bà H có ghi giấy vay tiền cho bà T và bà đã gửi cho bà Thảo 02 giấy vay tiền ngày 06/12/2018 và ngày 07/12/2018. Thực tế, bà H chưa trả hai khoản tiền trên cho bà T. Bà chỉ là người trung gian, tiền cho vay là của bà T và bà T là người đứng tên cho vay nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Ngọc L trình bày: Bà Mai Thị H là vợ của ông, vợ chồng ông sống hòa thuận, hạnh phúc. Đối với kinh tế

gia đình, vợ ông (bà H) quản lý và quyết định mọi chi tiêu, do đó ông cũng không biết hiện kinh tế gia đình thiếu hụt hay dư dôi. Năm 2019, vợ chồng ông có bán mảnh vườn ở xã X với giá 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng), số tiền này bà H quản lý nên ông cũng không biết sử dụng vào việc gì, còn hay hết. Đối với việc bà T cho rằng có cho bà H vay tổng cộng 220.000.000đ, cụ thể: 100.000.000đ vào ngày 06/12/2018 và 120.000.000đ vào ngày 07/12/2018 thì ông không biết là có hay không vì thời gian này ông buôn bán ở huyện D nên ít về nhà mà chỉ đến khi nhận được thông báo của Tòa án mới biết có sự vay mượn tiền này. Nay bà T yêu cầu vợ chồng ông trả số tiền gốc là 220.000.000đ thì ông không đồng ý trả vì không biết gì việc vay mượn.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng hòa giải không thành.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà T yêu cầu vợ chồng ông L, bà H trả số tiền 220.000.000đ, không yêu cầu tính lãi; Bà M, bà T giữ nguyên ý kiến của mình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử buộc vợ chồng ông L, bà H thanh toán cho bà Thảo số tiền 220.000.000đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Huỳnh Ngọc L đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L là đúng quy định của pháp luật. Xuất phát từ việc giữa bà T và bà H có lập hợp đồng vay tiền, song do bà T không thanh toán nợ nên phát sinh tranh chấp. Do vậy, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản”, Bị đơn có nơi cư trú tại thôn X, xã T, thành phố L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Xét yêu cầu của nguyên đơn bà T yêu cầu vợ chồng ông L, bà H trả số tiền 100.000.000đ vay vào ngày 06/12/2018 và 120.000.000đ vay vào ngày 07/12/2018 thấy rằng: Đối với số tiền 100.000.000đ theo giấy vay ngày 06/12/2018, bà H cho rằng số tiền vay 100.000.000đ vào ngày 06/12/2018, xuất phát từ việc cản trở số tiền vay 100.000.000đ ngày 29/10/2018 của bà M nên không có việc nhận tiền. Xét thấy, tại giấy mượn tiền ngày 06/12/2018, thể hiện: “... tôi tên: Mai Thị H SN 1965 số CMND: 250221961, chỗ ở hiện tại: X thôn X, xã

T, tp L, Đ có mượn của cô Nguyễn Thị Thu T, ngụ tại X P, phường X, thành phố L số tiền là: 100.000.000 (một trăm triệu đồng) để giải quyết công việc gia đình. Hẹn đúng 15 ngày sẽ hoàn trả ...”. Như vậy, nội dung giấy mượn tiền không thể hiện việc cản trở nợ giữa bà H, bà M và bà T mà thể hiện bà H mượn tiền của bà T để giải quyết công việc gia đình; Đối với số tiền 120.000.000đ theo giấy vay ngày 07/12/2018, bà H xác định sau khi viết giấy vay ngày 06/12/2018 thì ngày 07/12/2018 bà M cho rằng chưa tính lãi của số tiền 100.000.000đ vào ngày 06/12/2018 nên phải viết lại giấy mượn tiền 100.000.000đ ngày 06/12/2018 của bà T thành giấy mượn tiền 120.000.000đ ngày 07/12/2018 của bà T. Đến khoảng tháng 4/2019, bà đã đưa cho bà M số tiền 224.000.000đ (trong đó 120.000.000đ gốc và 104.000.000đ tiền lãi) để trả bà T. Tuy nhiên, tại giấy mượn tiền ngày 07/12/2018, thể hiện: “ ...Hôm nay, ngày 07/12/2018 tôi có mượn của chị Nguyễn Thị Thu T hiện ở tại: X P, phường X, tp L số tiền 120.000.000 (một trăm hai mươi triệu đồng) để giải quyết công việc gia đình”. Nội dung giấy mượn tiền ngày 07/12/2018 không thể hiện nội dung giấy vay tiền này thay cho giấy vay tiền ngày 06/12/2018. Xét thấy, bản thân bà H thừa nhận bà là người viết và ký vào giấy vay ngày 06/12/2018 và giấy vay ngày 07/12/2018 của bà T. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà H xác định sau khi viết giấy vay tiền bà có gọi điện thoại cho bà T xin khất nợ và đến nhà bà T để lấy chứng minh nhân dân. Hơn nữa, bà H không xuất trình được chứng cứ chứng minh giấy vay ngày 06/12/2018 xuất phát từ việc cản trở nợ của bà Minh với số tiền 100.000.000đ ngày 29/10/2018 và giấy vay ngày 07/12/2018 là được viết lại thay cho giấy vay ngày 06/12/2018, bản thân bà H cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh đã đưa cho bà M số tiền 224.000.000đ để nhờ trả tiền cho bà T. Mặt khác, bà T và bà M đều không thừa nhận lời trình bày bà H. Do đó, có căn cứ để xác định bà H còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ vay ngày 06/12/2018 và 120.000.000đ vay ngày 07/12/2018, tổng cộng 220.000.000đ.

Quá trình giải quyết vụ án, ông L cho rằng ông không biết gì về việc vay tiền giữa bà Thảo và bà Hữu nên không đồng ý yêu cầu của bà T. Xét thấy, ông L xác định vợ chồng ông sống hòa thuận, hạnh phúc, các nguồn thu và chi trong gia đình đều do bà H quản lý và quyết định. Do đó, có căn cứ xác định bà H sử dụng tiền vay của bà T nhằm mục đích kinh tế thiết yếu của gia đình nên có cơ sở khẳng định vợ chồng ông L, bà H còn nợ bà T số tiền vay 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng). Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T để buộc vợ chồng ông L, bà H có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà T số tiền vay 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng)

[3] Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu vợ chồng ông L, bà H trả lãi.

[4] Về án phí: Buộc vợ chồng ông L, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà T theo quy định Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, án phí và lệ phí Tòa án. Hoàn trả tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu T về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bà Mai Thị H. Xử:

Buộc vợ chồng ông Huỳnh Ngọc L, bà Mai Thị H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu T số tiền 220.000.000đ (hai trăm hai mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Buộc ông Huỳnh Ngọc L, bà Mai Thị H phải chịu số tiền 11.000.000đ (mười một triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Thu T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.474.000đ theo biên lai thu số AA/2017/0003394 ngày 07/12/2020 của Cơ quan Thi hành án dân sự thành phố L.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc tổng đạt, niêm yết hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND tp Đà Lạt;
- Chi cục THADS tp. Đà Lạt;
- Các đương sự;
- Lưu AV - HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Thanh Thủy